

Phụ lục II
ĐIỀU CHỈNH DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN BUÔN ĐÔN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Cuôr Knia	Xã Ea Bar	Xã Ea Huar	Xã Ea Nuôl	Xã Ea Wer	Xã Krông	Xã Tân Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng diện tích		721,02			18,93	5,38	29,33	667,38	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	707,88			18,93	5,38	29,33	654,24	
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	154,15			18,93	5,38	29,33	100,51	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN								
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	398,51						398,51	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	29,25						29,25	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	125,97						125,97	
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>								
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	13,14						13,14	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.4	Đất quốc phòng	CQP								
2.5	Đất an ninh	CAN								
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN								
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	13,14						13,14	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	13,14						13,14	